

CÔNG TY CP ONE CAPITAL HOSPITALITY
ONE CAPITAL HOSPITALITY
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CÔNG TY CỔ PHẦN
ONE CAPITAL
HOSPITALITY

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026/

Hà Nội, 30 July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ONE CAPITAL HOSPITALITY
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Bắc Từ
Liêm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ONE
CAPITAL HOSPITALITY,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:08003
38870
Date: 2026.07.30 15:28:44 +07'00'

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP One Capital Hospitality (mã CK: OCH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the regulations at Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, One Capital Hospitality Joint Stock Company (Stock Code: OCH) discloses the financial statements for Quarter II, 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follow:

1. Tên tổ chức: Công ty CP One Capital Hospitality/Name of organization: One Capital Hospitality Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock Code: OCH
- Địa chỉ/Address: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors, 643 Phạm Văn Đồng, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội/ 23rd floor, Leadvisors Tower, 643 Pham Van Dong, Nghia Do Ward, Hanoi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 783 0101 Fax: 0243 783 0202
- Email: info@och.vn Website: <http://och.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of the Disclosure:

- BCTC Quý II năm 2026/Financial Statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed organizations without subsidiaries and superior accounting companies with affiliated companies);

☒ BCTC riêng và BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Separate financial statements and consolidated financial statements (Listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated financial statements (Listed organizations with accounting companies under the organization of private accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ The auditing organization issues not an unqualified opinion on the financial statements:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/Profit after tax in this period changes by 5% or more before and after auditing, or from loss to profit or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the income statement of this period changes by 10% or more compared to the same period of last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in this period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/7/2026 tại đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/> This information was published on the company's website on: 30 July 2026 at the link: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during this period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/In case the listed organizations has transactions above, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch/transaction content:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)/ Ratio of transactions value/total assets of the company (%) (based on the most recent financial statements);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch/ Transaction completed date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ We commit that the disclosure information above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosure information.

**Tài liệu đính kèm/
Attached file:**

- BCTC riêng, hợp nhất Quý II năm 2026/ Separate and Consolidated financial statements Quarter II, 2026;
- Văn bản giải trình thông tin BCTC Quý II 2026/ Explanation of financial statements Quarter II 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/
Legal representative/ Information Disclosure Officer
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

QUÝ II NĂM 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		602.374.405.361	681.519.277.530
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	157.151.836.479	91.804.661.985
111	1. Tiền		82.351.836.479	67.904.661.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.800.000.000	23.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	160.719.791.676,00	198.275.120.352
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166.138.557.541	204.693.886.217
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(5.418.765.865)	(6.418.765.865)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.483.178.580	221.834.275.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.334.342.864	23.981.789.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	76.383.822.170	51.541.899.445
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	161.848.629.885	321.250.768.496
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.255.727.513)	(176.915.411.480)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		172.111.174	1.975.229.190
140	IV. Hàng tồn kho	08	160.614.885.579	151.638.089.096
141	1. Hàng tồn kho		161.074.007.255	152.097.210.772
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(459.121.676)	(459.121.676)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.404.713.047	17.967.130.986
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	10.467.663.956	5.339.418.318
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.723.748.610	4.325.103.435
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.213.300.481	8.302.609.233

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.184.377.888.808	3.104.705.686.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.187.606.637	4.555.131.230
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.187.606.637	4.555.131.230
220	II. Tài sản cố định		517.547.059.966	516.292.015.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	415.417.733.338	412.421.043.052
222	- Nguyên giá		937.136.558.184	847.119.921.638
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(521.718.824.846)	(434.698.878.586)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	102.129.326.628	103.870.972.189
228	- Nguyên giá		128.747.864.188	127.076.488.188
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.618.537.560)	(23.205.515.999)
240	III. Bất động sản đầu tư		19.370.922.027	19.973.518.869
241	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.784.888.433)	(16.182.291.591)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		181.762.555.546	182.118.817.336
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	181.762.555.546	182.118.817.336
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.085.000.000.000	2.085.000.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	2.085.000.000.000	-
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	16.423.700.000	2.101.423.700.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	04	(16.423.700.000)	(16.423.700.000)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		375.509.744.632	296.766.203.704
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	217.360.338.187	214.906.264.394
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28	155.578.260	184.366.547
279	3. Lợi thế thương mại	13	157.993.828.185	81.675.572.763
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.786.752.294.169	3.786.224.963.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.739.224.247.299	1.733.525.933.272
310	I. Nợ ngắn hạn		698.126.642.926	560.472.526.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.618.986.683	28.544.576.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.584.307.984	7.253.704.527
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2.420.350.189	2.080.702.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	221.034.960.225	234.850.493.665
315	5. Phải trả người lao động		10.264.587.639	14.275.595.864
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.457.918.253	16.554.054.639
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	30.224.152	19.171.528
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	45.136.347.560	80.531.131.374
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	341.278.343.600	166.000.000.000
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.968.630.000	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.331.986.641	10.363.097.202
330	II. Nợ dài hạn		1.041.097.604.373	1.173.053.406.434
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	1.817.664.458
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	11.393.986.199	21.463.510.199
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	990.000.000.000	1.110.000.000.000
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	39.703.618.174	39.772.231.777
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	2.047.528.046.870	2.052.699.030.638
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.984.000.000	4.984.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.565.711.839	14.676.314.159
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(382.713.971.213)	(407.573.356.385)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(407.913.004.574)	(485.516.631.515)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.199.033.361	77.943.275.130
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		404.362.491.652	434.282.258.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.786.752.294.169	3.786.224.963.910

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	323.465.142.091	188.541.330.397	505.143.360.684	322.497.569.427
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.682.484.321	10.648.877.400	21.328.091.121	16.241.537.222
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.782.657.770	177.892.452.997	483.815.269.563	306.256.032.205
11	4. Giá vốn hàng bán	25	188.972.416.140	113.145.591.576	304.856.332.579	206.821.216.975
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.810.241.630	64.746.861.421	178.958.936.984	99.434.815.230
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.325.381.776	3.082.088.110	15.776.820.224	5.274.959.230
23	8. Chi phí tài chính	27	28.975.449.724	27.201.209.261	54.103.519.052	53.963.125.689
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.974.583.746	27.198.039.042	54.096.910.363	53.958.305.472
25	9. Chi phí bán hàng		63.369.617.823	27.811.533.367	92.684.115.453	54.158.951.797
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		50.654.277.976	27.206.566.893	82.144.998.417	51.253.646.694
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.863.722.117)	(14.390.359.990)	(34.196.875.714)	(54.665.949.720)
31	13. Thu nhập khác		21.522.552.338	20.583.129	26.265.983.516	25.875.650
32	14. Chi phí khác		3.221.105.367	3.196.865.083	6.702.329.943	5.912.254.553
40	15. Lợi nhuận khác		18.301.446.971	(3.176.281.954)	19.563.653.573	(5.886.378.903)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.437.724.854	(17.566.641.944)	(14.633.222.141)	(60.552.328.623)
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.641.144.751	4.563.625.170	7.191.147.347	5.532.676.834
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(20.006.308)	387.988.242	(39.825.318)	368.990.675
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.816.586.411	(22.518.255.356)	(21.784.544.170)	(66.453.996.132)
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.727.329.745	(13.750.183.101)	(1.526.433.845)	(34.938.781.709)
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.910.743.334)	(8.768.072.255)	(20.258.110.325)	(31.515.214.423)

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.633.222.141)	(60.552.328.623)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		59.954.396.307	71.552.886.461
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.986.944.512	22.581.489.716
03	- Các khoản dự phòng		(17.659.683.967)	201.476.884
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.641.959)	(56.604.425)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.463.132.642)	(5.131.781.186)
06	- Chi phí đi vay		54.096.910.363	53.958.305.472
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.321.174.166	11.000.557.838
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		136.486.492.496	99.331.721.616
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.976.796.483)	92.227.575.133
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.856.606.684)	(85.245.687.337)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(93.587.009.594)	(72.816.622.991)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(53.529.245.250)	(54.113.584.868)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.786.067.137)	(25.413.992.457)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.110.561)	(491.458.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.959.169.047)	(35.521.491.736)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.608.367.795)	(62.273.486.655)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.792.640	11.388.889
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.419.276.331)	(13.915.645.754)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		66.595.000.000	4.113.340.001
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.449.209.468	2.287.208.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.021.357.982	(70.777.195.328)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	55.680.716.260
33	2. Tiền thu từ đi vay		136.607.000.937	75.580.078.420
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(81.328.657.337)	(34.602.010.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55.278.343.600	96.658.784.008
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.340.532.535	(9.639.903.056)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.804.661.985	169.749.007.919
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.641.959	56.604.425
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	157.151.836.479	160.165.709.288

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư – Thực phẩm – Khách sạn – Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)		Hoạt động kinh doanh chính
		30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	
Công ty CP Tân Việt	Khánh Hòa	51,42%	51,42%	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Sao Hôm Nha Trang	Khánh Hòa	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	86,13%	86,13%	86,13%	86,13%	Kinh doanh khách sạn
Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	Hà Nội	99,00%	99,62%	99,00%	100%	Quỹ đầu tư chứng khoán, trái phiếu
Công ty CP One Capital Consumer	Hà Nội	61,09%	61,91%	61,20%	61,95%	Sản xuất thực phẩm, các loại bánh từ bột; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản
Công ty CP Bánh Givral (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Hồ Chí Minh	61,09%	61,91%	99,99%	99,99%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Bắc Ninh	61,09%	61,91%	100%	100%	Cho thuê nhà xưởng
Công ty CP Kem Tràng Tiền (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Hà Nội	61,07%	61,89%	99,98%	99,98%	Sản xuất kinh doanh các loại kem, chè
Công ty CP Kem Tín Phát (Công ty con của Công ty CP Kem Tràng Tiền)	Hà Nội	60,99%	61,81%	99,87%	99,87%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty CP Thực phẩm Fuji (Công ty con của Công ty CP Kem Tràng Tiền)	Hà Nội	31,15%	31,57%	51%	51%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản.
Công ty TNHH Thực phẩm sạch JP (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Sơn La	61,09%	61,91%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2026

Công ty TNHH Seikado (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Hà Nội	61,09%	100%	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (Công ty con của Công ty TNHH Seikado)	Hà Nội	42,76%	70%	Sản xuất các sản phẩm bánh kẹo

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)		Hoạt động kinh doanh chính
		30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	
- Công ty Cổ phần IDS Equity Holdings. (Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng sở hữu 30% vốn góp)	Hà Nội	18,33%	18,57%	30,00%	30,00%	Đầu tư tài chính, Bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng mới

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty áp dụng lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/04/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng Thông tư 43/2026/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Các tài sản khác	04 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	21 – 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 – 10 năm

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.456.839.062	6.504.580.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.827.936.305	61.303.890.981
Tiền đang chuyển	67.061.112	96.190.179
Các khoản tương đương tiền	74.800.000.000	23.900.000.000
	157.151.836.479	91.804.661.985

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	166.138.557.541	(5.418.765.865)	204.693.886.217	(6.418.765.865)
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	105.639.607.218	-	123.637.204.624	-
- Cho vay	28.938.693.072	(5.355.959.999)	40.633.693.072	(6.355.959.999)
<i>Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (I)</i>	<i>23.582.733.073</i>	<i>-</i>	<i>34.277.733.073</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Robot Tosy</i>	<i>4.786.659.999</i>	<i>(4.786.659.999)</i>	<i>5.786.659.999</i>	<i>(5.786.659.999)</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>569.300.000</i>	<i>(569.300.000)</i>	<i>569.300.000</i>	<i>(569.300.000)</i>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	31.560.257.251	(62.805.866)	30.422.988.521	(62.805.866)
- Các khoản đầu tư khác	-	-	10.000.000.000	-
	166.138.557.541	(5.418.765.865)	204.693.886.217	(6.418.765.865)

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 85.600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo tại ngân hàng.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2026	01/01/2026
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp	
			Vốn chủ sở hữu	
			VND	VND
- Công ty Cổ phần IDS Equity Holdings. (Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng sở hữu 30% vốn góp)	Hà Nội	18,33%	2.085.000.000.000	-
			2.085.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	(4.423.700.000)	4.423.700.000	(4.423.700.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	12.000.000.000	(12.000.000.000)	12.000.000.000	(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần IDS Equity Holdings.	-	-	2.085.000.000.000	-
	16.423.700.000	(16.423.700.000)	2.101.423.700.000	(16.423.700.000)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại MIKA	-	6.647.496.885
- Công ty TNHH Bánh Kem Quỳnh Chi	679.235.267	1.171.695.857
- CN Hà Nội - Công ty Cổ Phần Dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	1.028.132.534	350.039.519
- Công ty TNHH Bánh Kem Quỳnh Hương	682.433.811	1.072.454.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.944.541.252	14.740.102.202
	21.334.342.864	23.981.789.460

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	43.284.161.557	43.284.161.557
- Kanematsu Corporation	6.537.154.285	-
- Công ty TNHH Bao bì cao cấp C&C	8.993.750.000	-
- Công ty TNHH Bao Bì PHP	3.488.300.000	-
- Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	14.080.456.328	8.257.737.888
	76.383.822.170	51.541.899.445

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.663.642.060	14.663.642.060
- Ký cược, ký quỹ	668.775.800	462.918.800
- Phải thu khác	47.076.212.025	206.684.207.636
	161.848.629.885	321.250.768.496
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	5.187.606.637	4.555.131.230
	5.187.606.637	4.555.131.230

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	62.003.769.078	-	54.915.604.587	-
- Công cụ, dụng cụ	3.067.144.430	-	2.156.893.145	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.240.286.236	-	75.230.479.120	-
<i>Dự án Nhà máy Tân Phú Trung</i>	75.184.909.852	-	75.030.827.113	-
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác</i>	55.376.384	-	199.652.007	-
- Sản phẩm	14.794.806.951	(459.121.676)	13.896.035.185	(459.121.676)
- Hàng hóa (1)	5.968.000.560	-	5.898.198.735	-
	161.074.007.255	(459.121.676)	152.097.210.772	(459.121.676)

(1) Số dư tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 05 căn phòng Khách sạn StarCity Nha Trang tại Công ty giá trị 4.519.394.429 VND. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Công ty đang tiếp tục tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	2.173.098.305	2.135.148.305
- Xây dựng cơ bản	179.496.767.025	179.076.211.469
<i>Dự án StarCity Westlake Hà Nội (1)</i>	179.496.767.025	179.076.211.469
- Sửa chữa tài sản cố định	92.690.216	907.457.562
	181.762.555.546	182.118.817.336

(1) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).

Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội; Địa điểm: Số 10 Trần Vũ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi; Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng; Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940 m² sàn xây dựng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	537.839.640.306	261.176.733.721	35.389.298.381	1.690.617.082	11.023.632.148	847.119.921.638
Số tăng trong kỳ	25.835.912.928	48.113.980.731	11.573.058.767	582.974.412	10.973.975.469	97.079.902.307
- Mua trong kỳ	-	2.055.234.214	45.414.815	-	-	2.100.649.029
- Đầu tư XD CB hoàn thành	598.680.556	-	-	-	-	598.680.556
- Tăng do mua Công ty con	25.237.232.372	46.058.746.517	11.527.643.952	582.974.412	10.973.975.469	94.380.572.722
Số giảm trong kỳ	(57.772.000)	(5.935.965.215)	(1.069.528.546)	-	-	(7.063.265.761)
- Thanh lý, nhượng bán	(57.772.000)	(252.278.965)	(1.069.528.546)	-	-	(1.379.579.511)
- Giảm khác	-	(5.683.686.250)	-	-	-	(5.683.686.250)
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	563.617.781.234	303.354.749.237	45.892.828.602	2.273.591.494	21.997.607.617	937.136.558.184
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	226.967.487.437	169.415.552.302	27.111.699.222	1.385.986.234	9.818.153.391	434.698.878.586
Số tăng trong kỳ	24.852.792.541	48.535.563.680	9.882.183.049	561.069.938	10.362.136.573	94.193.745.781
- Khấu hao trong kỳ	8.503.995.462	5.633.285.367	1.403.216.856	286.343.821	320.360.784	16.147.202.290
- Tăng do mua Công ty con	16.335.973.243	42.426.498.206	8.460.441.111	274.726.117	9.901.072.207	77.398.710.884
- Điều chỉnh kiểm tra thuế	12.823.836	475.780.107	18.525.082	-	140.703.582	647.832.607
Số giảm trong kỳ	(27.602.178)	(5.935.965.215)	(1.069.528.546)	(140.703.582)	-	(7.173.799.521)
- Điều chỉnh kiểm tra thuế	-	-	-	(140.703.582)	-	(140.703.582)
- Thanh lý, nhượng bán	(27.602.178)	(252.278.965)	(1.069.528.546)	-	-	(1.349.409.689)
- Giảm khác	-	(5.683.686.250)	-	-	-	(5.683.686.250)
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	251.792.677.800	212.015.150.767	35.924.353.725	1.806.352.590	20.180.289.964	521.718.824.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2026)	310.872.152.869	91.761.181.419	8.277.599.159	304.630.848	1.205.478.757	412.421.043.052
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2026)	311.825.103.434	91.339.598.470	9.968.474.877	467.238.904	1.817.317.653	415.417.733.338

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án, Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế nhãn hiệu, website	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	121.084.638.123	5.640.921.383	350.928.682	127.076.488.188
Số tăng trong kỳ	-	1.471.326.000	200.050.000	1.671.376.000
- Mua trong kỳ	-	65.250.000	200.050.000	265.300.000
- Tăng do mua Công ty con	-	1.406.076.000	-	1.406.076.000
Số dư cuối kỳ	121.084.638.123	7.112.247.383	550.978.682	128.747.864.188
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.713.037.296	4.243.900.019	248.578.684	23.205.515.999
Số tăng trong kỳ	2.051.615.142	1.326.797.424	34.608.995	3.413.021.561
- Khấu hao trong kỳ	2.051.615.142	464.486.502	34.608.995	2.550.710.639
- Tăng do mua Công ty con	-	862.310.922	-	862.310.922
Số dư cuối kỳ	20.764.652.438	5.570.697.443	283.187.679	26.618.537.560
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	102.371.600.827	1.397.021.364	102.349.998	103.870.972.189
Tại ngày cuối kỳ	100.319.985.685	1.541.549.940	267.791.003	102.129.326.628

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	654.769.875	304.920.501
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.592.092.679	1.309.948.665
- Chi phí trả trước thuê nhà xưởng, văn phòng	2.626.097.993	368.685.227
- Chi phí sửa chữa	177.325.442	156.835.641
- Các khoản khác	5.417.377.967	3.199.028.284
	10.467.663.956	5.339.418.318
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.365.504.314	5.541.059.405
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.665.434.952	4.214.781.868
- Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	13.037.862.545	13.250.910.929
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	3.414.049.403	3.495.336.293
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi (1)	49.716.305.270	50.440.329.134
- Chi phí tư vấn	343.750.000	756.250.000
- Quyền khai thác 12 căn biệt thự tại Hội An (2)	127.718.790.039	129.999.482.721

- Các khoản khác

11.098.641.664	7.208.114.044
217.360.338.187	214.906.264.394

(1) Chi phí thuê mặt bằng từ tầng 2 đến tầng 4 Tòa nhà VNT Tower tại số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 2512/HĐTVP/OGC-GIVRAL ngày 25 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con) với tổng diện tích thuê là 3.000m², thời hạn thuê đến hết thời hạn hoạt động của dự án "Công trình nhà ở hỗn hợp, rạp chiếu phim, văn phòng và chung cư" theo giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

(2) Là chi phí mà Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang mua lại quyền khai thác 12 căn Villa tại khu nghỉ dưỡng Sunrise Hội An, thời gian phân bổ đến hết ngày 22/06/2054.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty CP Kem Tín Phát	283.483.414	302.382.307
- Công ty CP Viptour Togi	167.384.329	188.307.371
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	81.704.455.655	-
- Công ty CP Thực phẩm Fuji	51.559.134.848	54.477.576.153
- Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng	24.279.369.938	26.707.306.932
	157.993.828.185	81.675.572.763

14. CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	341.278.343.600	166.000.000.000
- <i>Vay ngắn hạn</i>	111.278.343.600	6.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	111.278.343.600	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	6.000.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	230.000.000.000	160.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	230.000.000.000	160.000.000.000
b) Dài hạn	990.000.000.000	1.110.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	990.000.000.000	1.110.000.000.000
	1.331.278.343.600	1.276.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bánh Givral với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460/2023-HĐCVDADD/NHCT124-GIVRAL ngày 13 tháng 12 năm 2023. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư và vay vốn lưu động.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	492.523.200	2.489.022.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huyền Linh	1.634.247.198	209.524.320
- Phan Đào Sơn	-	1.817.664.458
- Phải trả các đối tượng khác	29.492.216.285	25.846.029.719
	31.618.986.683	30.362.240.497
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	31.618.986.683	28.544.576.039
- Phải trả người bán dài hạn	-	1.817.664.458
	31.618.986.683	30.362.240.497

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.702	582.964.702
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.001.343.282	6.670.739.825
	10.584.307.984	7.253.704.527

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT	4.720.207.528	1.772.478.481
- Thuế TTĐB	-	168.914.303
- Thuế TNDN	6.707.151.697	27.902.071.487
- Thuế thu nhập cá nhân	560.589.225	1.140.781.880
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.566.887.212	94.552.601.445
- Các loại thuế khác	114.480.124.563	109.313.646.069
	221.034.960.225	234.850.493.665

Tại ngày 30/06/2026, Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả và chi phí liên quan với số tiền 208,9 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.145.440.578	1.607.506.849
- Trích trước chi phí nghỉ mát	2.818.796.291	-
- Trích trước chi phí tiền lương, thưởng	8.973.139.532	9.063.532.212
- Chi phí phải trả khác	8.520.541.852	5.883.015.578
	22.457.918.253	16.554.054.639

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	366.436.215	108.790.486
- Kinh phí công đoàn	898.080.924	485.283.152
- Bảo hiểm xã hội	690.544.099	7.889.451
- Bảo hiểm y tế	133.385.905	1.469.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	55.500.555	919.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.596.377.323	12.869.257.323
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.396.022.539	67.057.522.066
+ <i>Lãi vay phải trả các cá nhân mua nợ (i)</i>	<i>12.262.552.083</i>	<i>6.000.000.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>18.133.470.456</i>	<i>61.057.522.066</i>
	45.136.347.560	80.531.131.374
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.393.986.199	3.738.510.199
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.000.000.000	17.725.000.000
+ <i>Lãi vay phải trả các cá nhân mua nợ (i)</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần MGM Nha Trang</i>	<i>-</i>	<i>3.725.000.000</i>
	11.393.986.199	21.463.510.199

(i) Số dư lãi vay phải trả cá nhân liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bán khoản nợ của Công ty theo Hợp đồng số 0047/2011/HĐTD1-OCEANBANK01 kèm phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng trung, dài hạn số 12-0047/2011/PLHĐTD-OCEANBANK01 ngày 29/05/2020 giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Công ty cho cá nhân.

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	30.224.152	19.171.528
	30.224.152	19.171.528

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2025)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.419.362.244	(484.413.899.284)	373.165.627.874	1.914.484.905.426
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.469.929.583	22.998.220.026	97.468.149.609
Ảnh hưởng từ mua công ty con	-	-	-	-	-	(13.792.319.600)	(13.792.319.600)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	256.951.915	(24.460.544.709)	24.203.592.794	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.063.341.823)	(78.078.345)	(1.141.420.168)
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	27.894.500.737	27.785.215.523	55.679.716.260
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(889)	-	(889)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2025)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.676.314.159	(407.573.356.385)	434.282.258.272	2.052.699.030.638
Số dư đầu kỳ này (01/01/2026)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.676.314.159	(407.573.356.385)	434.282.258.272	2.052.699.030.638
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.526.433.845)	(20.258.110.325)	(21.784.544.170)
Chia cổ tức, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(339.648.189)	(485.211.698)	(824.859.887)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	(110.602.320)	(799.877.181)	1.910.479.501	1.000.000.000
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	27.525.344.387	28.154.371.873	55.679.716.260
Ảnh hưởng do mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	(39.241.298.960)	(39.241.298.960)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.989	2.989
Số dư cuối kỳ này (30/06/2026)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.565.711.839	(382.713.971.213)	404.362.491.652	2.047.528.046.870

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.111.945.520.000	55,60%	1.111.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	888.054.480.000	44,40%	888.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.565.711.839	14.676.314.159
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	20.895.526.431	21.006.128.751

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 8, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.455.021.064	2.054.865.431
Phải thu ngắn hạn khác	853.223.361.468	844.370.612.374
Phải thu dài hạn khác	6.255.083.564	6.255.083.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn	509.485.235	86.000.000
Cộng	869.442.951.331	852.766.561.369

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản phải thu này.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	394.702.019.233	236.154.229.693
Doanh thu bán hàng hóa	10.294.742.753	9.046.468.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.036.352.754	76.725.252.896
Doanh thu khác	110.245.944	571.617.973
	505.143.360.684	322.497.569.427

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	20.533.859.581	16.221.435.741
- Hàng bán bị trả lại	794.231.540	19.053.481
- Giảm giá hàng bán	-	1.048.000
	21.328.091.121	16.241.537.222

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.077.425.747	142.199.851.383
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.207.233.159	7.452.002.827
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.528.304.581	56.597.744.792
Giá vốn hoạt động khác	43.369.092	571.617.973
	304.856.332.579	206.821.216.975

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.463.132.642	5.120.392.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.687.582	154.566.933
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.300.000.000	-
	15.776.820.224	5.274.959.230

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.096.910.363	53.958.305.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.608.689	4.820.217
	54.103.519.052	53.963.125.689

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	155.578.260	184.366.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	155.578.260	184.366.547

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	39.703.618.174	39.772.231.777
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.703.618.174	39.772.231.777

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.151.836.479	-	91.804.661.985	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.370.579.386	(131.763.736.828)	349.787.689.186	(148.423.420.795)
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	166.138.557.541	(5.418.765.865)	204.693.886.217	(6.418.765.865)
	511.660.973.406	(137.182.502.693)	646.286.237.388	(154.842.186.660)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.331.278.343.600	1.276.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	88.149.320.442	132.356.882.070
Chi phí phải trả	22.457.918.253	16.554.054.639
	1.441.885.582.295	1.424.910.936.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.151.836.479	-	-	157.151.836.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.419.235.921	5.187.606.637	-	56.606.842.558
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	160.719.791.676	-	-	160.719.791.676
	369.290.864.076	5.187.606.637	-	374.478.470.713
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.804.661.985	-	-	91.804.661.985
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.809.137.161	4.555.131.230	-	201.364.268.391
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	198.275.120.352	-	-	198.275.120.352
	486.888.919.498	4.555.131.230	-	491.444.050.728

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	341.278.343.600	650.000.000.000	340.000.000.000	1.331.278.343.600
Phải trả người bán, phải trả khác	76.755.334.243	11.393.986.199	-	88.149.320.442
Chi phí phải trả	22.457.918.253	-	-	22.457.918.253
	440.491.596.096	661.393.986.199	340.000.000.000	1.441.885.582.295

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ	166.000.000.000	1.110.000.000.000	-	1.276.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	109.075.707.413	23.281.174.657	-	132.356.882.070
Chi phí phải trả	16.554.054.639	-	-	16.554.054.639
	291.629.762.052	1.133.281.174.657	-	1.424.910.936.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác ngoài hai sự kiện trên xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 – 30/06/2026	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			41.595.925	11.422.913
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		41.595.925	11.422.913
Mua hàng hóa, dịch vụ			855.575.406	783.893.898
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		855.575.406	783.893.898
Doanh thu tài chính			1.121.029.100	441.331.608
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		1.121.029.100	441.331.608
Vay			15.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		15.000.000.000	6.000.000.000
Trả nợ vay			21.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		21.000.000.000	-
Chi phí tài chính			358.750.000	76.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		358.750.000	76.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Vay			-	6.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		-	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			54.762.816.061	64.336.786.961
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		54.762.816.061	64.336.786.961
Phải trả khác ngắn hạn			803.535.855	803.535.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ		803.535.855	803.535.855

Trong kỳ, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Thù lao VND	Thưởng VND	Tổng thu nhập VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị				
Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	1.200.000	121.200.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000	1.000.000	61.000.000
Hoàng Thị Thùy Vân	Thành viên HĐQT	60.000.000	1.200.000	61.200.000
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	1.000.000	61.000.000
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	1.000.000	61.000.000
Tổng		360.000.000	5.400.000	365.400.000
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát				
Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	60.000.000	1.200.000	61.200.000
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	30.000.000	1.200.000	31.200.000
Trịnh Thị Hằng	Thành viên BKS	30.000.000	1.200.000	31.200.000
Tổng		120.000.000	3.600.000	123.600.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác				
Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc	-	10.400.000	10.400.000
Lê Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.682.500	23.900.000	603.582.500
Tổng		579.682.500	34.300.000	613.982.500

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được so sánh với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025 đã được công bố thông tin.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	27.637.204.624	177.056.681.593	204.693.886.217
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(6.418.765.865)	(6.418.765.865)
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	40.633.693.072	(40.633.693.072)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	351.673.757.017	(30.422.988.521)	321.250.768.496
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(183.334.177.345)	6.418.765.865	(176.915.411.480)
6. Phải thu dài hạn khác	110.555.131.230	(106.000.000.000)	4.555.131.230
7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.080.702.000	2.080.702.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	82.611.833.374	(2.080.702.000)	80.531.131.374

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2026, Công ty ghi nhận sự cải thiện rõ rệt về kết quả kinh doanh khi doanh thu tăng trưởng mạnh, biên lợi nhuận gộp được cải thiện và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 2,8 tỷ đồng, chuyển biến tích cực so với mức lỗ 22,5 tỷ đồng cùng kỳ năm 2025.

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý II năm 2026 đạt 307,8 tỷ đồng, tăng 130 tỷ đồng tương đương mức tăng 73% so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này chủ yếu đến từ việc Công ty mở rộng mảng kinh doanh thực phẩm thông qua hoạt động mua lại công ty con, đồng thời các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, đặc biệt là mảng thực phẩm và khách sạn, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực.
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong Quý II năm 2026 đạt gần 189 tỷ đồng, tăng 75,8 tỷ đồng tương đương mức tăng 67% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù giá vốn tăng theo quy mô doanh thu, tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng doanh thu thuần, cho thấy Công ty đã kiểm soát tốt chi phí đầu vào và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhờ đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 118,8 tỷ đồng, tăng 54,1 tỷ đồng, tương đương 84% so với Quý II năm 2025.
3. Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ này đạt 13,3 tỷ đồng, tăng 10,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
4. Chi phí tài chính ghi nhận 29 tỷ đồng, tăng 1,8 tỷ đồng tương đương 7% so với cùng kỳ chủ yếu do tăng lãi suất vay của khoản vay dài hạn.
5. Chi phí bán hàng đạt 63,4 tỷ đồng, tăng 35,6 tỷ đồng so với cùng kỳ phù hợp với mức tăng trưởng doanh thu do Công ty đẩy mạnh các hoạt động bán hàng, marketing, phân phối nhằm mở rộng thị trường, thông qua đầu tư công ty con.
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này đạt 50,7 tỷ đồng, tăng 23,4 tỷ đồng do phân bổ lợi thế thương mại đồng thời hợp nhất chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty con kể từ thời điểm Công ty nắm quyền kiểm soát.
7. Thu nhập khác Quý II năm 2026 đạt 21,5 tỷ đồng do Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ tiền bồi thường trong kỳ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh